

UBND PHƯỜNG HÀ ĐÔNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG MÃN VẠN BẢO

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/QĐ-MNVB

Hà Đông, ngày 15 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MÃN NON VẠN BẢO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2025; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ biên bản kiểm tra số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 ngày 04/03/2026 của Phòng kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hà Đông;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 (Có biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Ban giám hiệu, bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG
Trần Thị Vân Trang

Hà Đông, ngày 15 tháng 04 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2025; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ biên bản kiểm tra số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 ngày 04/03/2026 của Phòng kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hà Đông;

Trường Mầm non Vạn Bảo thông báo về việc tổ chức niêm yết công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025.

* **Thời gian niêm yết công khai:** Từ ngày 15/04/2026 đến hết ngày 14/07/2026.

* **Địa điểm niêm yết công khai:** Bảng tin văn phòng trường Mầm non Vạn Bảo

Trong thời gian niêm yết các đơn vị, cá nhân có ý kiến phản hồi, phản ánh về Ban thanh tra nhân dân hoặc chủ tài khoản trường Mầm non Vạn Bảo.

Nơi nhận:

- Lưu VT.



Mã chương: 822, khoản 071

Đơn vị: Trường Mầm non Vạn Bảo

Mã đơn vị QHNS: 1130316

Mẫu biểu 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THEO QUYẾT ĐỊNH GIAO NĂM 2025

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán giao 2025	Thực hiện năm 2025	Số dư cuối kỳ	Trong đó:	
					Kinh phí chuyển nguồn	Kinh phí hủy dự toán
A	B	1	2	3=1-2	4	5
I	Nguồn kinh phí giao tự chủ (Nguồn 13)	3.014.081.200	3.014.081.200		0	0
1	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang	2.182.200	2.182.200	0	0	0
2	Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 12/7/2025	3.011.899.000	3.011.899.000	0	0	0
II	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL (Nguồn 12)	1.177.792.100	1.177.792.100	0	0	0
1	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang	0	0	0	0	0
2	Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 12/7/2025 BS kinh phí CCTL	981.097.100	981.097.100	0		0
3	Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 12/7/2025 BS kinh phí Cấp bù học phí	196.695.000	196.695.000	0	0	0
III	Nguồn kinh phí giao không tự chủ (Nguồn 15)	194.866.000	194.866.000	0	0	0
1	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay	0	0	0		0
2	Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 BS kinh phí Cấp bù học phí	194.866.000	194.866.000	0		0
IV	Nguồn kinh phí giao không tự chủ (Nguồn 18)	170.485.300	170.485.300	0	0	0
1	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay	0	0	0		
2	Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 12/7/2025 Tiền thưởng NĐ 73	170.485.300	170.485.300	0		
	Tổng số I+II+III+IV	4.557.224.600	4.557.224.600	0	0	0

Mã chương: 822, khoản 071
 Đơn vị: Trường Mầm non Vạn Bảo
 Mã đơn vị QHNS: 1130316

Mẫu biểu 02

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU CHI TIẾT CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số thu trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Nộp thuế TNDN	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	6= 1+2 -3 -4
I	Các khoản thu sự nghiệp	196.253.145	1.694.334.000	1.618.462.424	20.699.900	251.424.821
1	Nguồn thu học phí	196.253.145	659.339.000	605.388.324	0	250.203.821
	Kinh phí được để lại chi thường xuyên tự chủ (60%)	119.730.336	395.603.400	496.198.314	0	19.135.422
	Kinh phí nguồn CCTL (40%)	76.522.809	263.735.600	109.190.010	0	231.068.399
1.1	Nguồn thu học phí đơn vị thu	196.253.145	267.778.000	389.587.146	0	74.443.999
	Kinh phí được để lại chi thường xuyên tự chủ (60%)	119.730.336	160.666.800	280.397.136		0
	Kinh phí nguồn CCTL (40%)	76.522.809	107.111.200	109.190.010		74.443.999
1.2	Cấp bù học phí theo QĐ số 159/QĐ-UBND ngày 12/7/2025; QĐ số 1672/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	0	391.561.000	215.801.178	0	175.759.822
	Kinh phí được để lại chi thường xuyên tự chủ (60%)		234.936.600	215.801.178		19.135.422
	Kinh phí nguồn CCTL (40%)	0	156.624.400			156.624.400
2	Học phẩm					
3	Trang thiết bị bán trú	0	92.300.000	89.233.000	1.846.000	1.221.000
4	Chăm sóc bán trú	0	942.695.000	923.841.100	18.853.900	0
II	Các khoản thu khác	30.067.558	4.072.450.000	4.009.491.851	70.906.400	22.119.307
1	Tiền ăn bán trú	30.067.558	2.317.605.000	2.297.270.983	46.352.100	4.049.475
2	Tiền ăn sáng		84.040.000	81.541.130	1.680.800	818.070
3	Tiền dịch vụ ăn sáng		68.760.000	67.384.800	1.375.200	0
2	Thu, chi nước uống học sinh	0	60.330.000	60.268.800	0	61.200
3	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh					0
4	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho					0
5	Thu chi tài trợ					0
6	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phụ hiệu					0
7	Số liên lạc điện tử		1			0

tiêu	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số thu trong kỳ	Số chi sử dụng trong kỳ	TNDN	Số cuối kỳ
8	Học thứ 7	0	273.190.000	263.553.838	5.463.800	4.172.362
9	Học hè	0	685.025.000	671.324.500	13.700.500	0
10	Năng khiếu	0	583.500.000	568.147.800	2.334.000	13.018.200
	Tiếng anh song ngữ		237.300.000	231.878.640	949.200	4.472.160
	Làm quen Tiếng anh	0	93.600.000	89.613.480	374.400	3.612.120
	Hội họa sáng tạo nghệ thuật	0	81.300.000	79.389.840	325.200	1.584.960
	Vận động nghệ thuật	0	73.050.000	71.322.240	292.200	1.435.560
	Võ thuật		34.350.000	33.508.080	137.400	704.520
	Toán tư duy		18.600.000	18.174.480	74.400	351.120
	Kỹ năng sống		45.300.000	44.261.040	181.200	857.760
III	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính	58.774	60.728	20.000	0	99.502
1	Lãi tài khoản kho bạc	58.774	60.728	20.000		99.502
2	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng	0				0
	TỔNG SỐ	226.379.477	5.766.844.728	5.627.974.275	91.606.300	273.643.630

Mã chương: 822, khoản 071

Đơn vị: Trường Mầm non Vạn Bảo

Mã đơn vị QHNS: 1130316

Mẫu biểu 02b

TỔNG HỢP SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Dvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	4.557.224.600	4.557.224.600	-
	a. Từ NSNN cấp	02	4.557.224.600	4.557.224.600	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		-	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		-	-
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	4.557.224.600	4.557.224.600	-
	a. Chi phí hoạt động	06	4.557.224.600	4.557.224.600	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		-	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09			-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (Học phí)			-	-
1	Doanh thu	10	855.592.145	855.592.145	-
2	Chi phí	11	605.388.324	605.388.324	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	250.203.821	250.203.821	-
III	Hoạt động tài chính			-	-
1	Doanh thu	20	119.502	119.502	-
2	Chi phí	21	20.000	20.000	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	99.502	99.502	-
IV	Hoạt động khác			-	-

1	Thu nhập khác	30	5.137.512.558	5.137.512.558	-
2	Chi phí khác	31	5.022.565.951	5.022.565.951	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	114.946.607	114.946.607	-
V	Chi phí thuế TNDN	40	91.606.300	91.606.300	-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	273.643.630	273.643.630	-

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Mã đơn vị QHNS: 1130316

Đơn vị: Trường Mầm non Vạn Bảo

Mã chương: 822, khoản 071

Mẫu biểu 2c phần 1

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng.

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch 3 = 2-1	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch 6=5-4
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			-	-	-	-	-
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	2.182.200	2.182.200	-	2.182.200	2.182.200	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	2.182.200	2.182.200	-	2.182.200	2.182.200	-
	- Kinh phí đã nhận	3	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	2.182.200	2.182.200	-	2.182.200	2.182.200	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	4.555.042.400	4.555.042.400	-	4.555.042.400	4.555.042.400	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	3.011.899.000	3.011.899.000	-	3.011.899.000	3.011.899.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.543.143.400	1.543.143.400	-	1.543.143.400	1.543.143.400	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	4.557.224.600	4.557.224.600	-	4.557.224.600	4.557.224.600	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	3.014.081.200	3.014.081.200	-	3.014.081.200	3.014.081.200	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.543.143.400	1.543.143.400	-	1.543.143.400	1.543.143.400	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	4.557.224.600	4.557.224.600	-	4.557.224.600	4.557.224.600	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	3.014.081.200	3.014.081.200	-	3.014.081.200	3.014.081.200	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.543.143.400	1.543.143.400	-	1.543.143.400	1.543.143.400	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	4.557.224.600	4.557.224.600	-	4.557.224.600	4.557.224.600	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	3.014.081.200	3.014.081.200	-	3.014.081.200	3.014.081.200	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.543.143.400	1.543.143.400	-	1.543.143.400	1.543.143.400	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	-	-	-	-	-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-	-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30-31+32)	30	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	-	-	-	-
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-	-	-	-	-	-
II NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	37	-	-	-	-	-	-
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	-	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-	-	-	-	-	-
III NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-	-	-	-	-	-
	- Số dư dự toán	46	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	47	-	-	-	-	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48	-	-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52	-	-	-	-	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	54	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56	-	-	-	-	-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	-	-	-	-	-	-
	- Số dư dự toán	59	-	-	-	-	-	-
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60	-	-	-	-	-	-
B NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI (HỌC PHÍ)								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	196.253.145	196.253.145	-	196.253.145	196.253.145	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	62	119.730.336	119.730.336	-	119.730.336	119.730.336	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	63	76.522.809	76.522.809	-	76.522.809	76.522.809	-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	65	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	66	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	659.339.000	659.339.000	-	659.339.000	659.339.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	68	395.603.400	395.603.400	-	395.603.400	395.603.400	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	69	263.735.600	263.735.600	-	263.735.600	263.735.600	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	855.592.145	855.592.145	-	855.592.145	855.592.145	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%) (71=62+68)	71	515.333.736	515.333.736	-	515.333.736	515.333.736	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%) (72=63+69)	72	340.258.409	340.258.409	-	340.258.409	340.258.409	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	605.388.324	605.388.324	-	605.388.324	605.388.324	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	74	496.198.314	496.198.314	-	496.198.314	496.198.314	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	75	109.190.010	109.190.010	-	109.190.010	109.190.010	-
6	Số dự kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76	250.203.821	250.203.821	0	250.203.821	250.203.821	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%) (77=71-74)	77	19.135.422	19.135.422	0	19.135.422	19.135.422	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%) (78=72-75)	78	231.068.399	231.068.399	0	231.068.399	231.068.399	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI				-			-
1	Số dự kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	30.067.558	30.067.558	-	30.067.558	30.067.558	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	30.067.558	30.067.558	-	30.067.558	30.067.558	-
	Học phẩm		-	-	-	-	-	-
	Trang thiết bị bán trú		-	-	-	-	-	-
	Chăm sóc bán trú		-	-	-	-	-	-
	Tiền ăn bán trú		30.067.558	30.067.558	-	30.067.558	30.067.558	-
	Thu, chi nước uống học sinh		-	-	-	-	-	-
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		-	-	-	-	-	-
	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho		-	-	-	-	-	-
	Thu chi tài trợ		-	-	-	-	-	-
	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phụ kiện		-	-	-	-	-	-
	Số liên lạc điện tử		-	-	-	-	-	-
	Học thứ 7		-	-	-	-	-	-
	Học hè		-	-	-	-	-	-
	Năng khiếu		-	-	-	-	-	-
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		58.774	58.774	-	58.774	58.774	-
	Lãi tài khoản kho bạc		58.774	58.774	-	58.774	58.774	-
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			-			-

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84		-	-	-	-	-
	Học phẩm							
	Trang thiết bị bán trú							
	Chăm sóc bán trú							
	Tiền ăn bán trú							
	Thu, chi nước uống học sinh							
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh							
	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho							
	Thu chi tài trợ							
	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phụ hiệu							
	Số liên lạc điện tử							
	Học thứ 7							
	Học hè							
	Học hè							
	Năng khiếu							
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính							
	Lãi tài khoản kho bạc							
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng							
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	5.107.445.000	5.107.445.000	-	5.107.445.000	5.107.445.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	5.107.445.000	5.107.445.000	-	5.107.445.000	5.107.445.000	-
	Học phẩm		-	-	-	-	-	-
	Trang thiết bị bán trú		92.300.000	92.300.000		92.300.000	92.300.000	
	Chăm sóc bán trú		942.695.000	942.695.000		942.695.000	942.695.000	
	Tiền ăn bán trú		2.317.605.000	2.317.605.000		2.317.605.000	2.317.605.000	
	Tiền ăn sáng		84.040.000	84.040.000		84.040.000	84.040.000	
	Tiền dịch vụ ăn sáng		68.760.000	68.760.000		68.760.000	68.760.000	
	Thu, chi nước uống học sinh		60.330.000	60.330.000		60.330.000	60.330.000	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		-	-	-	-	-	-
	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho		-	-	-	-	-	-
	Thu chi tài trợ		-	-	-	-	-	-
	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phụ hiệu		-	-	-	-	-	-
	Số liên lạc điện tử		-	-	-	-	-	-
	Học thứ 7		273.190.000	273.190.000		273.190.000	273.190.000	
	Học hè		-	-	-	-	-	-
	Học hè		685.025.000	685.025.000		685.025.000	685.025.000	
	Năng khiếu		583.500.000	583.500.000		583.500.000	583.500.000	
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		60.728	60.728		60.728	60.728	

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch 3 = 2-1	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch 6=5-4
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	Lãi tài khoản kho bạc		60.728	60.728		60.728	60.728	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-		-	-	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	5.137.512.558	5.137.512.558	-	5.137.512.558	5.137.512.558	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	5.137.512.558	5.137.512.558	-	5.137.512.558	5.137.512.558	-
	Học phẩm		-	-		-	-	
	Trang thiết bị bán trú		92.300.000	92.300.000		92.300.000	92.300.000	
	Chăm sóc bán trú		942.695.000	942.695.000		942.695.000	942.695.000	
	Tiền ăn bán trú		2.347.672.558	2.347.672.558		2.347.672.558	2.347.672.558	
	Tiền ăn sáng		84.040.000	84.040.000		84.040.000	84.040.000	
	Tiền dịch vụ ăn sáng		68.760.000	68.760.000		68.760.000	68.760.000	
	Thu, chi nước uống học sinh		60.330.000	60.330.000		60.330.000	60.330.000	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		-	-		-	-	
	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho		-	-		-	-	
	Thu chi tài trợ		-	-		-	-	
	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phụ hiệu		-	-		-	-	
	Số liên lạc điện tử		-	-		-	-	
	Học thứ 7		273.190.000	273.190.000		273.190.000	273.190.000	
	Học hè		685.025.000	685.025.000		685.025.000	685.025.000	
	Năng khiếu		583.500.000	583.500.000		583.500.000	583.500.000	
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		119.502	119.502		119.502	119.502	
	Lãi tài khoản kho bạc		119.502	119.502		119.502	119.502	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-		-	-	
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91	5.114.172.251	5.114.172.251	-	5.114.172.251	5.114.172.251	-
5.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	-	-		-	-	
5.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	5.114.172.251	5.114.172.251	-	5.114.172.251	5.114.172.251	-
	Học phẩm		-	-		-	-	
	Trang thiết bị bán trú		91.079.000	91.079.000		91.079.000	91.079.000	
	Chăm sóc bán trú		942.695.000	942.695.000		942.695.000	942.695.000	
	Tiền ăn bán trú		2.343.623.083	2.343.623.083		2.343.623.083	2.343.623.083	
	Tiền ăn sáng		83.221.930	83.221.930		83.221.930	83.221.930	
	Tiền dịch vụ ăn sáng		68.760.000	68.760.000		68.760.000	68.760.000	
	Thu, chi nước uống học sinh		60.268.800	60.268.800		60.268.800	60.268.800	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		-	-		-	-	
	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho		-	-		-	-	
	Thu chi tài trợ		-	-		-	-	
	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phụ hiệu		-	-		-	-	
	Số liên lạc điện tử		-	-		-	-	

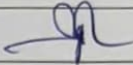
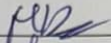
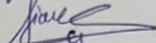



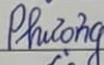

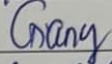
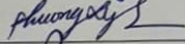
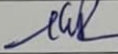


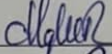
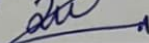
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	Học thứ 7		269.017.638	269.017.638		269.017.638	269.017.638	
	Học hè		685.025.000	685.025.000		685.025.000	685.025.000	
	Năng khiếu		570.481.800	570.481.800		570.481.800	570.481.800	
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		20.000	20.000		20.000	20.000	
	Lãi tài khoản kho bạc		20.000	20.000		20.000	20.000	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-		-	-	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	23.340.307	23.340.307		23.340.307	23.340.307	
6.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95						
6.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	23.340.307	23.340.307	-	23.340.307	23.340.307	
	Học phẩm		0	0		0	0	
	Trang thiết bị bán trú		1.221.000	1.221.000		1.221.000	1.221.000	
	Chăm sóc bán trú		0	0		0	0	
	Tiền ăn bán trú		4.049.475	4.049.475		4.049.475	4.049.475	
	Tiền ăn sáng		818.070	818.070		818.070	818.070	
	Tiền dịch vụ ăn sáng		-	-		-	-	
	Thu, chi nước uống học sinh		61.200	61.200		61.200	61.200	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		0	0		0	0	
	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho		0	0		0	0	
	Thu chi tài trợ		0	0		0	0	
	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phụ hiệu		0	0		0	0	
	Số liên lạc điện tử		0	0		0	0	
	Học thứ 7		4.172.362	4.172.362		4.172.362	4.172.362	
	Học hè		0	0		0	0	
	Học hè		0	0		0	0	
	Năng khiếu		13.018.200	13.018.200		13.018.200	13.018.200	
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		99.502	99.502		99.502	99.502	
	Lãi tài khoản kho bạc		99.502	99.502		99.502	99.502	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		0	0		0	0	

TRƯỜNG MẦM NON VẠN BẢO
Mã DV QHNS: 1130316
PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

PHỤ LỤC - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN 2025

Đơn vị tính: đồng

Mã ngành KT	Mã ND Kinh tế	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Trong đó					
				Số Báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Nguồn ngân sách			Học phí được để lại		
							Số Báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm tra	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
071			TỔNG SỐ	5.162.612.924	5.162.612.924	-	4.557.224.600	4.557.224.600	-	605.388.324	605.388.324	-
			I. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	3.510.279.514	3.510.279.514	-	3.014.081.200	3.014.081.200	-	496.198.314	496.198.314	-
071			Giáo dục mầm non	3.510.279.514	3.510.279.514	-	3.014.081.200	3.014.081.200	-	496.198.314	496.198.314	-
	6000		Tiền lương	1.084.791.028	1.084.791.028	-	1.084.791.028	1.084.791.028	-	-	-	-
	6001		Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.084.791.028	1.084.791.028	-	1.084.791.028	1.084.791.028	-	-	-	-
	6050		Tiền công	505.380.800	505.380.800	-	454.700.800	454.700.800	-	50.680.000	50.680.000	-
	6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	505.380.800	505.380.800	-	454.700.800	454.700.800	-	50.680.000	50.680.000	-
	6100		Phụ cấp lương	539.071.376	539.071.376	-	539.071.376	539.071.376	-	-	-	-
	6101		Phụ cấp chức vụ	35.476.253	35.476.253	-	35.476.253	35.476.253	-	-	-	-
	6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	371.105.275	371.105.275	-	371.105.275	371.105.275	-	-	-	-
	6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.816.831	5.816.831	-	5.816.831	5.816.831	-	-	-	-
	6115		Phụ cấp thâm niên nghề	126.673.017	126.673.017	-	126.673.017	126.673.017	-	-	-	-
	6200		Tiền thưởng	60.953.000	60.953.000	-	25.038.000	25.038.000	-	35.915.000	35.915.000	-
	6201		Thưởng thường xuyên	60.953.000	60.953.000	-	25.038.000	25.038.000	-	35.915.000	35.915.000	-
	6250		Phúc lợi tập thể	39.830.000	39.830.000	-	-	-	-	39.830.000	39.830.000	-
	6254		Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	39.830.000	39.830.000	-	-	-	-	39.830.000	39.830.000	-
	6299		Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6300		Các khoản đóng góp	405.481.545	405.481.545	-	395.958.345	395.958.345	-	9.523.200	9.523.200	-
	6301		Bảo hiểm xã hội	303.656.870	303.656.870	-	296.712.870	296.712.870	-	6.944.000	6.944.000	-
	6302		Bảo hiểm y tế	52.355.546	52.355.546	-	51.165.146	51.165.146	-	1.190.400	1.190.400	-
	6303		Kinh phí công đoàn	32.017.283	32.017.283	-	31.025.283	31.025.283	-	992.000	992.000	-
	6304		Bảo hiểm thất nghiệp	17.451.846	17.451.846	-	17.055.046	17.055.046	-	396.800	396.800	-
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	107.030.703	107.030.703	-	59.843.361	59.843.361	-	47.187.342	47.187.342	-
	6501		Tiền điện	38.906.961	38.906.961	-	24.337.644	24.337.644	-	14.569.317	14.569.317	-
	6502		Tiền nước	57.497.202	57.497.202	-	24.879.177	24.879.177	-	32.618.025	32.618.025	-
	6504		Tiền vệ sinh môi trường	10.626.540	10.626.540	-	10.626.540	10.626.540	-	-	-	-
	6550		Vật tư văn phòng	44.720.760	44.720.760	-	34.090.760	34.090.760	-	10.630.000	10.630.000	-
	6551		Văn phòng phẩm	18.920.000	18.920.000	-	18.920.000	18.920.000	-	-	-	-
	6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6599		Vật tư văn phòng khác	25.800.760	25.800.760	-	15.170.760	15.170.760	-	10.630.000	10.630.000	-
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6601		Cước điện thoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6605		Thuế bao kênh truyền hình, internet	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6608		Thông tin, tuyên truyền	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6700		Công tác phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6749		Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6750		Chi phí thuê mượn	151.500.000	151.500.000	-	105.500.000	105.500.000	-	46.000.000	46.000.000	-

11	Nguyễn Thị Nga	Giáo viên	
12	Đinh Thị Mai Phương	Giáo viên	
13	Nguyễn Thị Hương Giang	Giáo viên	
14	Nguyễn Thị Vân Anh	Giáo viên	
15	Nguyễn Thị Diệu My	Giáo viên	
16	Lê Thị Hằng	Giáo viên	
17	Tạ Ngọc Phượng	Giáo viên	
18	Nguyễn Thị Ánh	Giáo viên	
19	Vương Thị Giang	Giáo viên	
20	Lê Phương Ly	NV y tế kiêm VT	
21	Phạm Minh Hằng	NV nuôi dưỡng	
22	Nguyễn Thị Anh	NV nuôi dưỡng	
23	Nguyễn Thị Quỳnh	NV nuôi dưỡng	
24	Nguyễn Thị Lương	NV nuôi dưỡng	
25	Bùi Thị Hoa Quỳnh	NV nuôi dưỡng	



4. Địa điểm, thời gian gian niêm yết:

- Niêm yết tại bảng tin văn phòng của trường Mầm non Vạn Bảo.
- Niêm yết tại địa chỉ website: <https://mnvanbao.phuonghadong.edu.vn/>
- Thời gian niêm yết: Từ ngày 15/04/2026 đến hết ngày 14/07/2026 (90 ngày liên tục)

5. Tổ chức thực hiện:

- Đ/c Phó Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định theo quy chế và kế hoạch đã đề ra. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường xem bảng niêm yết các nội dung công khai, nếu có điều gì thắc mắc sẽ phản ánh về Ban thanh tra nhân dân hoặc chủ tài khoản trường Mầm non Vạn Bảo kịp thời, đúng quy định theo kế hoạch đã đề ra.

Biên bản thông qua niêm yết hồi 18h00 cùng ngày và được 100% CBGVNV tham dự nhất trí.

THƯ KÝ

Phạm Thị Thuỷ

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN TRONG CUỘC HỌP

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chữ ký
1	Phạm Thị Ánh Hà	Phó Hiệu trưởng	
2	Lương Thị Tuyền	Phó Hiệu trưởng	
3	Vũ Thu Ngân	Giáo viên	
4	Đào Thị Bảo	Giáo viên	
5	Lã Thị Quyên	Giáo viên	
6	Trần Thị Bắc	Giáo viên	
7	Nguyễn Thị Hồng	Giáo viên	
8	Trương Thị Hạnh	Giáo viên	
9	Đỗ Thị Hà	Giáo viên	
10	Trương Thị Diệu	Giáo viên	

6200	Tiền thưởng		170.485.300	170.485.300	-	170.485.300	170.485.300	-		-
6201	Thưởng thường xuyên		170.485.300	170.485.300	-	170.485.300	170.485.300	-		-
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		-	-	-	-	-	-		-
7049	Chi phí khác		-	-	-	-	-	-		-
7750	Chi khác		391.561.000	391.561.000	-	391.561.000	391.561.000	-		-
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở đào tạo theo chế độ		391.561.000	391.561.000	-	391.561.000	391.561.000	-		-



Mã chương: 822, khoản 071
 Đơn vị: Trường Mầm non Vạn Bảo
 Mã đơn vị QHNS: 1130316

Mẫu biểu 03

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU CHI TIẾT TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2025

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Thực hiện trích lập quỹ, sử dụng quỹ			
		Số dư Quỹ năm trước chuyển sang	Trích lập quỹ trong năm 2025	Chi trong kỳ	Dư Quỹ cuối kỳ
A	B	1	2	3	4=1+2-3
I	Tổng số trích lập quỹ từ nguồn ngân sách	20.300.874	177.074.360	171.581.914	25.793.320
1	Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập 7951		159.366.914	159.366.914	0
2	Trích lập Quỹ phúc lợi 7952		0	0	0
3	Trích lập quỹ khen thưởng 7953	0	0	0	0
4	Tổng trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 7954	20.300.874	17.707.446	12.215.000	25.793.320
5	Quỹ khác				0
II	Tổng số trích lập quỹ từ nguồn học phí	0	0	0	0
1	Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập 7951				0
2	Trích lập Quỹ phúc lợi 7952				0
3	Trích lập quỹ khen thưởng 7953				0
4	Tổng trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 7954				0
5	Quỹ khác				0
	Tổng số I+II	20.300.874	177.074.360	171.581.914	25.793.320

BIỂU CHI TIẾT SỐ LIỆU NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025

Mã chương: 822, khoản 071

Đơn vị: Trường Mầm non Vạn Bảo

Mã đơn vị QHNS: 1130316

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	Nguồn Cải cách tiền lương		
1	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang	76.522.809	
	- Nguồn NSNN cấp	-	
	- Học phí	76.522.809	
2	Kinh phí thu được trong năm	1.244.832.700	
	- Nguồn NSNN cấp	981.097.100	
	- Học phí thu (40% số thu được trong năm)	263.735.600	
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	1.321.355.509	
	- Nguồn NSNN cấp	981.097.100	
	- Học phí	340.258.409	
4	Kinh phí đã sử dụng trong năm	1.090.287.110	
	- Nguồn NSNN cấp	981.097.100	
	- Nguồn học phí	109.190.010	
5	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	231.068.399	
	- Nguồn NSNN cấp	-	
	- Nguồn học phí	231.068.399	